

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN LÊ CHÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 10 - 2021
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LÊ CHÂN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hà Thị Nga

Ông Nguyễn Văn Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan - Thư ký Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Tuấn Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Lê Chân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 710/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 770/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 775/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Việt P; nơi cư trú: Số 6C-U20 L, phường L, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Bị đơn: Chị Bùi Thị Bích T; đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 6C-U20 L, phường L, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Số 206 Lán Bè, phường L, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/4/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Việt P trình bày: Anh và chị Bùi Thị Bích T xây dựng gia

đình với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, quận Lê Chân, Hải Phòng vào ngày 09/8/2002. Đến nay có 02 con chung là Trần Thu T, sinh ngày 07/10/2002 và Trần Tuấn H, sinh ngày 21/12/2007. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn căng thẳng đỉnh điểm từ năm 2019 do quan điểm sống, lối sống, tính cách không còn hòa hợp, vợ chồng không tin tưởng nhau về mặt tình cảm nên thường xuyên xảy ra to tiếng, cãi vã, xô xát lẫn nhau làm cho tình cảm dần rạn nứt, không khí gia đình căng thẳng, nặng nề, mất đi tiếng nói chung. Hai bên gia đình đã khuyên giải, động viên nhưng không có kết quả. Từ đầu năm 2020, vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau về mọi mặt. Nay anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm không còn, tiếp tục cuộc sống chung cũng không mang lại hạnh phúc nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Bùi Thị Bích T. Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung, cháu Trần Thu T đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh đề nghị giao cháu Trần Tuấn H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; việc cấp dưỡng nuôi cháu H hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn cháu T đang học đại học nên anh đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu T 2.500.000đ/tháng đến khi cháu T học xong đại học. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Anh P nhận nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Bùi Thị Bích T trình bày: Về quá trình kết hôn, có con chung như anh P trình bày là đúng. Theo chị, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2003 do hai bên bất đồng nhau về quan điểm sống, tính cách, anh P không chung T lại mãi mê chơi cờ bạc, hay đi sớm về khuya, không quan tâm đến gia đình, chị đã nhiều lần khuyên giải nhưng không có kết quả. Hơn nữa, anh P thường xuyên chửi bới, đánh đập chị khiến cho tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, xa cách và đã sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, anh P xin ly hôn thì chị đồng ý. Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung, cháu Trần Thu T đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu Trần Tuấn H đến khi con thành niên; về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh P phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu H nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn cháu T hiện ở cùng với chị và đang học đại học năm thứ hai nên chị yêu cầu anh P phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu T 5.000.000đ/tháng cho đến khi cháu T học xong đại học.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là ngôi nhà tại địa chỉ Số 6C U20 L, phường L, quận Lê Chân, Hải Phòng, giấy tờ nhà mang tên bà Nguyễn Mai Yến là mẹ chồng của chị. Chị đã có đơn đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng ngày 04/8/2021 và Tòa án đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí nhưng do điều kiện khó khăn nên chị không nộp tạm ứng án phí theo thông báo của Tòa án được.

Tuy nhiên, chị vẫn đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng, ngôi nhà của vợ chồng chị trị giá là 300.000.000đồng, chị đề nghị được nhận nhà và có trách nhiệm trả cho anh P 150.000.000đồng. Ngoài ra, vợ chồng chị còn có tài sản chung là ti vi, tủ lạnh, máy giặt và đồ dùng sinh hoạt gia đình nhưng sẽ do hai bên thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị đồng ý để anh P nộp cả án phí ly hôn sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Anh P và chị T xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, quận Lê Chân, Hải Phòng vào ngày 09/8/2002 và có 02 con chung. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và đã sống ly thân mỗi người một nơi từ tháng đầu năm 2020 đến nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau; anh P xin ly hôn và chị T đồng ý. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh P được ly hôn chị T; về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung, cháu Trần Thu T sinh ngày 07/10/2002 đã thành niên, hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; còn cháu Trần Tuấn H, sinh ngày 21/12/2007 hai bên thống nhất giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng nên chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi cháu H nên không xem xét; đối với việc cấp dưỡng nuôi cháu T, chị T yêu cầu anh P phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu T là 5.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu T học xong đại học, còn anh P có quan điểm cấp dưỡng nuôi cháu T là 2.500.000đồng/tháng cho đến khi cháu T học xong đại học. Do cháu T đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần nên không xem xét.

Về tài sản chung: Anh P trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn chị P đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà tại địa chỉ Số 6C U20 L, phường L, quận Lê Chân, Hải Phòng nhưng không nộp tạm ứng án phí theo Thông báo của Tòa án nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí: Anh P phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn anh Trần Việt P khởi kiện xin ly hôn chị Bùi Thị Bích T. Đây là tranh chấp về ly hôn; bị đơn cư trú tại địa bàn quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Lê Chân.

- Về nội dung:

[2] Về hôn nhân: Anh P và chị T xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng vào ngày 09 tháng 8 năm 2002 nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn đỉnh điểm từ đầu năm 2020 do không hợp nhau về quan điểm sống, lối sống, tính cách, vợ chồng không tin tưởng nhau về tình cảm, thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Cũng từ đầu năm 2020 đến nay, vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay cả hai bên cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, tiếp tục cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc, anh P xin ly hôn thì chị T đồng ý. Tiến hành thu thập chứng cứ xác minh về thực trạng hôn nhân giữa anh P và chị T tại nơi cư trú và gia đình cho thấy: Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, to tiếng lẫn nhau và nghi ngờ nhau không chung T, hai bên đã sống ly thân mỗi người một nơi. Do vậy, việc anh P đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T là có cơ sở nên cần chấp nhận.

[3] Xét thấy mâu thuẫn giữa anh P và chị T đã thực sự trầm trọng; cuộc sống chung không thể kéo dài; mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh Trần Việt P được ly hôn chị Bùi Thị Bích T là phù hợp.

[4] Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung, cháu Trần Thu T sinh ngày 07/10/2002 đã thành niên, hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; việc anh P và chị T cùng thống nhất giao cháu Trần Tuấn H, sinh ngày 21/12/2007 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và cháu H cũng có nguyện vọng được ở với mẹ nên giao cháu H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện, hành cảnh thực tế và phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi cháu H nên không xem xét; đối với việc cấp dưỡng nuôi cháu T thì chị T yêu cầu anh P phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu T là 5.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu T học xong đại học, còn anh P không đồng ý với mức cấp dưỡng theo yêu cầu của chị T mà có quan điểm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu T là 2.500.000đồng/tháng cho đến khi cháu T học xong đại học. Xét cháu T đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Anh P trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T trình bày vợ chồng có tài sản chung là ngôi nhà tại địa chỉ Số 6C U20 L, phường L, quận Lê Chân, Hải Phòng mang tên mẹ chồng chị là bà Nguyễn Mai Yên. Ngôi nhà trị giá 300.000.000đồng, chị đề nghị chia đôi giá trị ngôi nhà, chị xin được nhận nhà và có trách nhiệm trả cho anh P số tiền 150.000.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, ngày 04/8/2021 chị T đã có đơn đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng, Tòa án đã ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 616/TB-TA ngày 06/8/2021 nhưng chị không nộp tạm ứng án phí theo thông báo của Tòa án nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này có yêu cầu sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[6] Về án phí: Anh P phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Trần Việt P và chị Bùi Thị Bích T
2. Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Thu T, sinh ngày 07/10/2002 và Trần Tuấn H, sinh ngày 21/12/2007; cháu Trần Thu T đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết; giao cháu Trần Tuấn H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, việc cấp dưỡng nuôi con hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh P phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. Số tiền này anh P đã nộp đủ tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Lê Chân theo Biên lai thu tiền số 0014398 ngày 22 tháng 4 năm 2021.

4. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều

6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hương

